

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ: GIA, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

KCPN
Kc Hoa
Na

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8964
	Giờ: Ngày 23 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2010



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 – 3.8205.947; Fax: 3.8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2010	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	12 – 27



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

- Ông Nguyễn Anh Hùng
- Bà Đào Thị Kim Loan

Phó tổng giám đốc
Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Tổng giám đốc



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng



Số: 44/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán hợp nhất

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV 0479/KTV

Kiểm toán viên



Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.417.370.233.294	1.377.130.325.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	27.315.149.028	29.110.715.693
1. Tiền	111		27.315.149.028	29.110.715.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	201.702.270.300	105.180.075.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	274.654.204.717	120.072.674.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(72.951.934.417)	(14.892.599.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	110.040.767.229	673.184.445.845
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	81.392.148.890	550.451.553.128
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	19.198.210.948	75.416.658.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.450.407.391	47.316.233.804
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	1.029.611.571.290	558.896.070.697
1. Hàng tồn kho	141		1.029.611.571.290	558.896.070.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	48.700.475.447	10.759.018.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	4.519.693.548	1.410.993.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	17.690.183.817	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	5.326.318.248	4.015.981
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	21.164.279.834	9.344.008.217
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+269)	200		356.152.848.922	210.979.761.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		196.864.605.887	160.971.650.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	78.474.735.430	85.237.180.103
- Nguyên giá	222		143.664.820.651	140.677.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.190.085.221)	(55.440.813.265)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	112.994.650.033	17.319.795.803
- Nguyên giá	228		114.711.698.457	18.153.008.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.717.048.424)	(833.212.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	5.395.220.424	58.414.674.764
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157.615.000.000	48.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	157.615.000.000	48.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	1.673.243.035	2.008.110.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.238.381.768	1.654.788.130
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	10.2	434.261.267	352.722.562
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.3	600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.773.523.082.217	1.588.110.086.681



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		958.597.732.374	816.850.282.735
I. Nợ ngắn hạn	310	11	942.718.366.847	816.676.731.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	652.762.922.505	454.197.347.259
2. Phải trả người bán	312	11.2	55.400.218.708	280.869.805.154
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	38.418.381.911	485.125.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	4.974.544.418	39.954.417.800
5. Phải trả người lao động	315	11.5	2.626.851.314	1.606.764.096
6. Chi phí phải trả	316	11.6	147.370.971	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	169.104.150.012	28.386.439.013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.8	19.283.927.008	11.176.832.261
II. Nợ dài hạn	330		15.879.365.527	173.551.287
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		173.551.287	173.551.287
4. Vay và nợ dài hạn	334		15.705.814.240	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		802.450.111.044	760.130.538.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	802.450.111.044	760.130.538.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577.068.140.000	540.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.483.344.537	89.897.709.537
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(569.790.549)	(2.187.843.653)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.961.423.246	24.703.382.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87.515.267.669	107.717.289.951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		12.475.238.799	11.129.265.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.773.523.082.217	1.588.110.086.681



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		119,285.78	11,322.00

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	3.001.535.351.346	2.342.774.512.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	86.848.021	11.678.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	3.001.448.503.325	2.342.762.834.490
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.741.075.787.731	2.081.077.567.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		260.372.715.594	261.685.267.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	26.720.470.841	28.956.285.736
7. Chi phí tài chính	22	18	173.802.717.785	93.247.699.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.693.823.760	19.979.171.834
8. Chi phí bán hàng	24		21.363.396.853	19.427.427.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.449.349.037	11.261.725.605
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		74.477.722.760	166.704.701.222
11. Thu nhập khác	31	19	4.067.180.238	14.436.815.437
12. Chi phí khác	32	20	5.011.685.990	10.761.683.483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(944.505.752)	3.675.131.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73.533.217.008	170.379.833.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	16.296.459.027	35.017.869.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(81.538.705)	(6.888.842.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.318.296.686	142.250.806.522
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.347.899.148	6.546.370.641
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		55.970.397.538	135.704.435.882
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.020	2.513

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan
Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

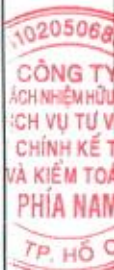
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		73.533.217.008	170.379.833.176
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		12.862.442.731	12.714.581.597
- Các khoản dự phòng	3		58.059.335.417	14.892.599.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(99.134.650)	(1.800.244.750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13.571.119.878)	5.022.381.516
- Chi phí lãi vay	6		75.693.823.760	19.979.171.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		206.478.564.388	221.188.322.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		575.795.672.428	(623.052.862.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(470.715.500.594)	(280.270.457.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.445.066.058)	229.402.386.285
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.606.792.064)	(930.822.669)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(73.456.797.942)	(19.979.171.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(40.586.288.939)	(4.647.043.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		423.252.496.312	508.309.793.446
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(482.629.217.984)	(418.616.607.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.087.069.548	(388.596.462.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.056.712.139)	(56.167.605.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		153.747.811	601.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(163.702.379.688)	(263.233.400.816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		152.147.420.588	267.578.108.191
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(190.015.000.000)	(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.314.931.520	1.537.760.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.157.991.908)	(104.683.737.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.106.905.000	403.897.709.537
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.821.802.031.792	1.118.665.906.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.607.530.642.306)	(1.003.845.968.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.141.878.771)	(27.786.224.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>138.236.415.715</i>	<i>490.931.423.183</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.834.506.645)	(2.348.777.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.110.715.693	31.604.875.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.939.980	(145.382.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.315.149.028	29.110.715.693

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 577.068.140.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy tỷ không trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

3. Các công ty con

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 5. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 6. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chế độ kế toán áp dụng:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :

- Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;
- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo quy định hiện hành.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.



18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt

1.2-Tiền gửi ngân hàng

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm

1.708.438.364

25.606.710.664

27.315.149.028

Số đầu năm

2.609.275.666

26.501.440.027

29.110.715.693

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)

2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối năm

274.654.204.717

(72.951.934.417)

201.702.270.300

Số đầu năm

120.072.674.000

(14.892.599.000)

105.180.075.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng

3.2-Trả trước cho người bán

3.3-Các khoản phải thu khác

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối năm

81.392.148.890

19.198.210.948

9.450.407.391

110.040.767.229

Số đầu năm

550.451.553.128

75.416.658.913

47.316.233.804

673.184.445.845

4. HÀNG TỒN KHO

Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng hóa

- Thành phẩm

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Hàng mua đang đi đường

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Số cuối năm

1.029.611.571.290

692.828.906.822

16.123.107.045

303.618.547.662

83.746.983

11.650.284.573

5.306.978.205

1.029.611.571.290

Số đầu năm

558.896.070.697

267.930.998.349

23.857.074.990

136.521.182.128

43.333.201

3.641.985.359

126.901.496.670

558.896.070.697

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế TNDN nộp thừa

Số cuối năm

4.519.693.548

17.690.183.817

5.326.318.248

5.326.318.248

Số đầu năm

1.410.993.887

4.015.981

4.015.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

5.4-Tài sản ngắn hạn khác	21.164.279.834	9.344.008.217
* Ký quỹ	18.213.277.885	9.264.508.217
Ký quỹ ngắn hạn USD - Ngân hàng Incombank KCN Biên Hoà	5.599.422.980	937.417.250
Ký quỹ ngắn hạn USD - Ngân hàng TMCP Quân Đội	785.792.539	
Ký quỹ ngắn hạn USD - Ngân hàng Sacombank Đồng Nai	121.116.334	5.145.936.295
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND	6.818.655.923	
Ngân hàng Công Thương Biên Hòa	3.937.856.000	1.458.818.672
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú		1.722.336.000
Ký quỹ mở LC nhập khẩu - Ngân hàng TNHH Indovina CN Tân Bình (50,202.52 USD)	950.434.109	
*Tạm ứng	2.951.001.949	79.500.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	48.700.475.447	10.759.018.085



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

6. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	31.646.115.660	82.919.786.808	24.679.918.730	1.132.001.667	300.170.503	140.677.993.368
2 Số tăng trong năm		960.970.604	5.565.786.772	220.278.847		6.747.036.223
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm		620.071.240	5.565.786.772	220.278.847		6.406.136.859
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		340.899.364				340.899.364
- Tăng khác		271.172.211				3.760.208.940
3 Giảm trong năm	1.241.909.385		2.150.489.393	96.637.951		
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		230.196.529	2.150.489.393	15.000.000		3.637.595.307
- Thanh lý, nhượng bán	1.241.909.385	40.975.682		81.637.951		122.613.633
- Giảm khác		83.609.585.201	28.095.216.109	1.255.642.563	300.170.503	143.664.820.651
4 Số dư cuối năm	30.404.206.275	83.609.585.201	28.095.216.109	1.255.642.563	300.170.503	143.664.820.651
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	12.298.623.446	32.680.016.346	9.588.621.330	761.440.011	112.112.132	55.440.813.265
2 Tăng trong năm	1.371.605.581	6.803.269.425	3.532.361.488	226.391.655	44.978.412	11.978.606.561
- Khấu hao trong năm	1.371.605.581	6.803.269.425	3.532.361.488	226.391.655	44.978.412	11.978.606.561
- Tăng khác		152.992.253	737.795.016	96.637.951		2.229.334.605
3 Giảm trong năm	1.241.909.385		737.795.016	96.637.951		
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		112.016.571	737.795.016	15.000.000		2.106.720.972
- Thanh lý, nhượng bán	1.241.909.385	40.975.682		81.637.951		122.613.633
- Giảm khác		39.330.293.518	12.383.187.802	891.193.715	157.090.544	65.190.085.221
4 Số dư cuối năm	12.428.319.642	39.330.293.518	12.383.187.802	891.193.715	157.090.544	65.190.085.221
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	19.347.492.214	50.239.770.462	15.091.297.400	370.561.656	188.058.371	85.237.180.103
2 Tại ngày cuối năm	17.975.886.633	44.279.291.683	15.712.028.307	364.448.848	143.079.959	78.474.735.430



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên
Địa chỉ : G1A, KP4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	18.125.008.057	28.000.000		15.000.000	18.153.008.057
2 Số tăng trong năm	96.543.690.400			15.000.000	96.558.690.400
Bao gồm:					
- Mua trong năm	60.299.500.000				60.314.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	36.244.190.400				36.244.190.400
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	114.668.698.457	28.000.000		15.000.000	114.711.698.457
4 Số dư cuối năm					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	828.545.587	4.666.667		3.333.336	833.212.254
2 Tăng trong năm	871.169.498	9.333.336		3.333.336	883.836.170
- Khấu hao trong năm	871.169.498	9.333.336			883.836.170
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	1.699.715.085	14.000.003		3.333.336	1.717.048.424
4 Số dư cuối năm					
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	17.296.462.470	23.333.333		11.666.664	17.319.795.803
2 Tại ngày cuối năm	112.968.983.372	13.999.997			112.994.650.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	Số cuối năm	Số đầu năm
8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG		
Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang	5.395.220.424	58.414.674.764
<i>Trong đó :</i>		
Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	3.350.517.946	3.350.517.946
Sửa chữa lớn tài sản cố định	355.713.409	137.975.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng	466.971.320	
Chi phí đất		54.900.000.000
Chi phí XDCB dở dang khác	1.222.017.749	26.181.818
Cộng chi phí XDCB dở dang	5.395.220.424	58.414.674.764
9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
Đầu tư vào công ty liên kết	157.615.000.000	48.000.000.000
Công ty CP Thép Bắc Nam	157.615.000.000	48.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	157.615.000.000	48.000.000.000
10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.238.381.768	1.654.788.130
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	1.238.381.768	1.654.788.130
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	434.261.267	352.722.562
10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn	600.000	600.000
Công ty Cổ phần Tân Tạo (Ký quỹ sử dụng nước)	600.000	600.000
Cộng tài sản dài hạn khác	1.673.243.035	2.008.110.692
11. NỢ NGẮN HẠN		
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	652.762.922.505	454.197.347.259
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.390.000.000	
Ngân hàng Vietcombank - CN Biên Hòa (VND)	16.365.000.000	23.879.265.935
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN TPHCM	17.329.492.722	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn	23.473.381.000	
Ngân hàng Sacombank - CN Đồng Nai (VND)	34.331.902.466	34.711.965.207
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội (SHB)	61.131.184.881	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN-VIB Bank (VND)	62.233.608.773	91.687.417.913
Ngân hàng Công Thương KCN (VND)	76.694.480.464	53.319.112.904
Ngân hàng VIB - CN Đồng Nai (USD)	1.969.531.931	
Ngân hàng SeaBank - CN Chợ Lớn (USD)	7.589.990.256	
Ngân hàng Công Thương KCN (USD)	9.230.009.780	3.499.565.181
Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội (USD)	14.025.153.502	
Ngân hàng Vietcombank KCN Biên Hoà (USD)	16.674.371.306	
Ngân hàng Sacombank - CN Đồng Nai (USD)	20.542.700.482	3.261.978.797
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN TPHCM (USD)	21.101.121.216	
Bà Mai Nguyễn Thu		10.000.000.000
Bà Mai Nguyễn Hân		19.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Bà Phạm Thị Nhài		20.820.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Chợ Lớn	6.650.480.000	
Vay VND	4.000.000.000	
Vay USD (140.000 USD)	2.650.480.000	
Ngân hàng Công Thương Biên Hòa	72.142.576.566	96.674.041.322
Vay VND	62.631.444.571	95.793.380.425
Vay USD (502,383.9 USD)	9.511.131.995	880.660.897
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	21.586.000.000	31.355.000.000
Vay VND	21.586.000.000	31.355.000.000
Vay ngân hàng (VND)	141.691.994.000	65.989.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. Bình Tân	119.975.994.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN. Gò Vấp	15.716.000.000	42.053.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN. Sài Gòn		23.936.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Phú Lâm	6.000.000.000	
Vay ngân hàng (USD)	20.609.943.160	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN. Gò Vấp (# 853,568.00 USD)	16.159.749.376	
Ngân hàng Indovina - CN. Tân Bình (# 235,062.00 USD)	4.450.193.784	
11.2-Phải trả người bán	55.400.218.708	280.869.805.154
11.3-Người mua trả tiền trước	38.418.381.911	485.125.865
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.974.544.418	39.954.417.800
- Thuế GTGT phải nộp	17.674.660	7.139.596.630
- Thuế Thu nhập Cá nhân	95.236.613	27.954.531
- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	3.536.582.316	30.125.762.873
- Thuế khác	512.500.000	
- Thuế xuất, nhập khẩu	812.550.829	2.661.103.766
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
11.5-Phải trả người lao động	2.626.851.314	1.606.764.096
11.6-Chi phí phải trả	147.370.971	
11.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	169.104.150.012	28.386.439.013
- Phải trả khác	168.809.948.985	
- Bảo hiểm xã hội	36.424.895	42.107.120
- Kinh phí công đoàn	257.776.132	220.062.360
- Phạm Thị Hồng	-	910.493.533
- Cổ tức phải trả		27.213.776.000
11.8- Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.283.927.008	11.176.832.261
Cộng nợ ngắn hạn	942.718.366.847	816.676.731.448



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	226.000.000.000		2.253.982.547		27.244.919.662	29.498.902.209
Tăng vốn trong năm trước	314.000.000.000	89.897.709.537				403.897.709.537
Lãi trong năm trước					142.250.806.522	142.250.806.522
Tăng khác			22.449.399.643			22.449.399.643
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác				(2.187.843.653)	61.778.436.233	59.590.592.580
Số dư cuối năm trước.						
Số dư đầu năm nay	540.000.000.000	89.897.709.537	24.703.382.190	(2.187.843.653)	107.717.289.951	760.130.538.025
Tăng vốn trong năm nay	37.068.140.000					37.068.140.000
Lãi trong năm nay					55.970.397.538	55.970.397.538
Tăng khác		4.585.635.000	19.249.767.197	1.618.053.104		25.453.455.301
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác					76.172.419.819	76.172.419.819
Số dư cuối năm nay	577.068.140.000	94.483.344.537	43.953.149.387	(569.790.549)	87.515.267.669	802.450.111.044



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ đông là pháp nhân	3%	14.943.130.000	
- Các cổ đông cá nhân	97%	562.125.010.000	540.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	577.068.140.000	540.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH	Số năm nay	Số năm trước
- Vốn góp đầu năm	540.000.000.000	540.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	37.068.140.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	577.068.140.000	540.000.000.000

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	57.706.814	54.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	43.953.149.387	24.703.382.190
- Quỹ dự phòng tài chính	5.991.726.141	
	37.961.423.246	24.703.382.190

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.980.363.301.149	2.340.893.170.510
Doanh thu XD	18.186.293.972	
Doanh thu trao đổi dịch vụ	2.985.756.225	1.881.342.425
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.001.535.351.346	2.342.774.512.935

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		11.678.445
Hàng bán trả lại	86.848.021	
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	86.848.021	11.678.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.980.276.453.128	2.340.881.492.065
Doanh thu XD	18.186.293.972	
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.985.756.225	1.881.342.425
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.001.448.503.325	2.342.762.834.490

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.361.107.069.696	1.547.319.971.372
Giá vốn bán thành phẩm	8.078.935.431	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	370.525.197.530	532.694.657.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.364.585.074	1.062.937.717
Cộng giá vốn hàng bán	2.741.075.787.731	2.081.077.567.002

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi bán hàng trả chậm	244.448.179	37.060.948
Lãi cho vay		3.449.129.641
Tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng	4.616.888	652.402.668
Chênh lệch tỷ giá	953.067.013	1.501.618.577
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.134.650	
Lãi tiền gửi	2.411.437.566	1.558.747.145
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.701.711.000	699.000.000
Lãi do kinh doanh chứng khoán	12.305.861.204	21.058.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	194.341	26.757
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26.720.470.841	28.956.285.736

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	75.693.823.760	19.979.171.834
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.606.504.363	50.985.791.205
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	58.059.335.417	14.892.599.000
Lỗ do KD chứng khoán	18.401.711.110	7.390.137.174
Chi phí tài chính khác	1.041.343.135	
Cộng chi phí tài chính	173.802.717.785	93.247.699.213

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.739.780.580	10.985.903.765
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	2.280.546.786	1.853.721.312
Thu nhập khác	46.852.872	1.597.190.360
Cộng thu nhập khác	4.067.180.238	14.436.815.437

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.530.874.335	6.521.847.991
Chi phí bồi thường và nộp phạt	112.790.658	777.093.777
Chi phí khác	3.368.020.997	3.462.741.715
Cộng chi phí khác	5.011.685.990	10.761.683.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí
- Thuế TNDN được miễn giảm
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay

16.296.459.027

Năm trước

35.017.869.471

16.296.459.027

35.017.869.471

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam, số dư này đã được phân loại điều chỉnh theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trưởng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng

